

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

03800380

UBCK



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV năm 2014

Tp Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NOI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5-14
PHỤ LỤC 1_TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH	15
PHỤ LỤC 2_VỐN CHỦ SỞ HỮU	16





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3, Tòa nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết định minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		231,710,652,010	261,921,763,577
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	47,925,713,749	135,502,893,101
1. Tiền	111		11,925,713,749	17,180,232,037
2. Các khoản tương đương tiền	112		36,000,000,000	118,322,661,064
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	107,178,600,693	47,347,799,075
1. Đầu tư ngắn hạn	121		110,642,457,373	51,257,084,355
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3,463,856,680)	(3,909,285,280)
III. Các khoản phải thu	130	03	56,326,814,517	68,174,712,251
1. Phải thu của khách hàng	131		55,880,920,442	67,617,780,609
2. Trả trước cho người bán	132		13,888,848,934	14,237,804,591
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		7,910,093,752	7,572,986,276
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(21,353,048,611)	(21,253,859,225)
IV. Hàng tồn kho	140		4,830,865,302	8,154,928,598
1. Hàng tồn kho	141	04	4,830,865,302	8,154,928,598
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,448,657,749	2,741,430,552
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,135,910,509	572,845,837
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		399,601,931	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	05	13,913,145,309	2,168,584,715
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		142,854,384,334	136,343,193,286
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		128,439,725,447	123,605,061,617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	128,120,116,861	123,442,063,855
- Nguyên giá	222		273,917,115,924	261,997,893,463
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(145,796,999,063)	(138,555,829,608)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	07	45,116,086	113,505,262
- Nguyên giá	228		443,967,020	443,967,020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(398,850,934)	(330,461,758)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	08	274,492,500	49,492,500
III. Bất động sản đầu tư	240		8,511,460,000	8,511,460,000
1. Nguyên giá	241		8,511,460,000	8,511,460,000
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5,903,198,887	4,226,671,669
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	09	1,687,840,629	1,032,239,769
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	13	2,245,520,258	1,969,493,900
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,969,838,000	1,224,938,000
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		374,565,036,344	398,264,956,863

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		108,604,942,450	150,347,733,481
I. Nợ ngắn hạn	310		89,731,091,376	133,828,562,831
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		10,000,000,000	
2. Phải trả người bán	312		45,459,475,507	96,553,389,646
3. Người mua trả tiền trước	313		275,946,271	1,386,858,746
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	10	1,239,365,284	5,192,995,933
5. Phải trả người lao động	315		13,814,758,632	13,044,517,944
6. Chi phí phải trả	316	11	13,607,307,592	13,349,079,898
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	12	4,479,799,865	3,850,088,602
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		854,438,225	451,632,062
II. Nợ dài hạn	330		18,873,851,074	16,519,170,650
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		18,873,851,074	16,519,170,650
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		265,960,093,894	247,917,223,382
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	265,960,093,894	247,917,223,382
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		230,000,000,000	230,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		839,178,790	375,058,709
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		954,943,512	490,823,431
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34,165,971,592	17,051,341,242
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		374,565,036,344	398,264,956,863

KHÔNG CÓ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tp. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn T. Thuương

Phan Thị Diệu Thúy

Nguyễn Luyện Hiếu



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG**

Tầng 3, Tòa nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, Tp.HCM
Mẫu số B 02-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Quý IV		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	239,727,568,750	348,580,361,786	1,077,011,996,794	945,033,634,918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	-	-	-	20,600,700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	239,727,568,750	348,580,361,786	1,077,011,996,794	945,013,034,218
4. Giá vốn hàng bán	11	18	228,495,597,108	347,380,123,375	1,048,898,962,236	928,525,991,645
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,231,971,642	1,200,238,411	28,113,034,558	16,487,042,573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2,012,764,826	3,084,112,376	10,452,862,566	10,415,671,837
7. Chi phí tài chính	22	20	6,583,333	-	6,583,333	-
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		6,583,333	-	6,583,333	-
8. Chi phí bán hàng	24		420,640,346	434,949,227	559,130,291	991,934,512
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,464,953,169	3,836,316,140	19,304,634,927	17,026,471,138
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		7,352,559,620	13,085,420	18,695,548,573	8,884,308,760
11. Thu nhập khác	31	21	8,315,399,402	5,306,568,634	15,884,710,087	11,914,404,506
12. Chi phí khác	32	22	5,144,587,254	1,733,375,244	9,688,146,208	6,721,273,778
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		3,170,812,148	3,573,193,390	6,196,563,879	5,193,130,728
14. Lợi nhuận /(Lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,523,371,768	3,586,278,810	24,892,112,452	14,077,439,488
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1,760,094,524	3,214,011,797	5,897,028,135	3,247,363,858
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		680,973,642	(1,969,493,900)	(276,026,358)	(1,666,337,795)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8,082,303,602	2,341,760,913	19,271,110,675	9,282,401,628
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		351	102	838	404

NGƯỜI LẬP

Nguyễn T. Thu Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Diệu Thúy

Tp. HCM, ngày 29/01/2015

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiền



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG**

Tầng 3, Tòa nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, Tp.HCM
Mẫu số B 03-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ báo cáo Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24,892,112,452	14,077,439,488
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	35,372,758,573	37,024,033,774
- Các khoản dự phòng	03	(346,239,214)	(89,251,943)
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16,229,516,565)	(13,476,354,766)
- Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	43,689,115,246	37,535,866,553
- Tăng, (giảm) các khoản phải thu	09	9,994,516,486	10,659,268,529
- Tăng, (giảm) hàng tồn kho	10	3,324,063,296	(4,224,481,521)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(50,219,400,481)	44,785,364,683
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,218,665,532)	(39,506,779)
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7,823,224,848)	(4,112,492,123)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(13,462,568,000)	(819,327,585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15,716,163,833)	83,784,691,757
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49,473,227,949)	(18,020,525,548)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15,487,888,145	9,508,322,361
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(59,385,373,018)	(44,033,374,275)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,509,697,303	7,105,276,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(81,861,015,519)	(45,440,301,462)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10,000,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(87,577,179,352)	38,344,390,295
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	135,502,893,101	97,158,502,806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47,925,713,749	135,502,893,101

NGƯỜI LẬP

Nguyễn T. Thu Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Diệu Thúy



Nguyễn Duyên Hiếu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÍ IV NĂM 2014**

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

- Khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/12/2014	31/12/2013
01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	31/12/2013
- Tiền mặt	90,227,378	7,290,513
- Tiền gửi ngân hàng	11,835,486,371	17,172,941,524
- Các khoản tương đương tiền	36,000,000,000	118,322,661,064
	47,925,713,749	135,502,893,101
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	31/12/2013
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6,403,710,080	6,403,710,080
- Đầu tư ngắn hạn khác (TGNH có kỳ hạn > 3 tháng ~ 1 năm)	104,238,747,293	44,853,374,275
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	(3,463,856,680)	(3,909,285,280)
	107,178,600,693	47,347,799,075
03. Các khoản phải thu	31/12/2014	31/12/2013
- Phải thu của khách hàng	55,880,920,442	67,617,780,609
- Trả trước cho người bán	13,888,848,934	14,237,804,591
- Phải thu khác:	7,910,093,752	7,572,986,276
+ Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,824,029,764	3,326,293,101
+ Các đơn vị khác trong Tập đoàn Dầu khí VN	1,747,923,923	258,761,636
+ Các đơn vị ngoài Tập đoàn Dầu khí VN	2,254,899,198	2,248,314,749
+ Các khoản phải thu khác	2,083,240,867	1,739,616,790
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	(21,353,048,611)	(21,253,859,225)
	56,326,814,517	68,174,712,251
04. Hàng tồn kho	31/12/2014	31/12/2013
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế	4,807,603,010	4,712,276,790
- Công cụ, dụng cụ	-	30,531,267
- Hàng gửi đi bán	23,262,292	3,412,120,541
	4,830,865,302	8,154,928,598
05. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	31/12/2013
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	132,900,785
- Tạm ứng	1,814,798,309	1,829,570,930
- Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12,098,347,000	206,113,000
	13,913,145,309	2,168,584,715

06- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm (01/01/2014)	2,632,354,164	258,914,125,996	405,413,303	46,000,000	261,997,893,463
- Tăng trong năm	-	49,211,137,040	37,090,909		49,248,227,949
- Thanh lý, nhượng bán		(37,329,005,488)			(37,329,005,488)
Số dư cuối kỳ báo cáo	2,632,354,164	270,796,257,548	442,504,212	46,000,000	273,917,115,924
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (01/01/2014)	1,290,786,655	136,923,639,020	322,237,266	19,166,667	138,555,829,608
- Khấu hao trong kỳ	343,399,878	34,904,064,709	49,238,142	7,666,668	35,304,369,397
- TS chờ thanh lý		547,752,500			547,752,500
- Thanh lý, nhượng bán	-	(28,610,952,442)	-	-	(28,610,952,442)
Số dư cuối kỳ báo cáo	1,634,186,533	143,764,503,787	371,475,408	26,833,335	145,796,999,063
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm (01/01/2014)	1,341,567,509	121,990,486,976	83,176,037	26,833,333	123,442,063,855
- Tại ngày cuối kỳ báo cáo	998,167,631	127,031,753,761	71,028,804	19,166,665	128,120,116,861

07. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm (01/01/2014)	-	-	443,967,020	-	443,967,020
Số dư cuối kỳ báo cáo	-	-	443,967,020	-	443,967,020
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (01/01/2014)			330,461,758		330,461,758
- Khấu hao trong kỳ			68,389,176		68,389,176
Số dư cuối kỳ báo cáo	-	-	398,850,934	-	398,850,934
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm (01/01/2014)	-	-	113,505,262	-	113,505,262
- Tại ngày cuối kỳ báo cáo	-	-	45,116,086	-	45,116,086

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/12/2014	31/12/2013
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	274,492,500	49,492,500
09. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	31/12/2013
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	1,687,840,629	1,032,239,769
	1,687,840,629	1,032,239,769
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	31/12/2013
- Thuế giá trị gia tăng	-	1,790,025,256
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,201,049,642	3,127,246,355
- Thuế thu nhập cá nhân	38,315,642	275,724,322
	1,239,365,284	5,192,995,933

Tình hình tăng giảm khoản thuế và các khoản phải nộp nhà nước trong kỳ như sau: (Phụ lục 1)

11. Chi phí phải trả	31/12/2014	31/12/2013
- Chi phí phải trả khác	5,194,626,550	4,396,834,898
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8,412,681,042	8,952,245,000
	13,607,307,592	13,349,079,898

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	31/12/2013
- Tài sản thừa chờ giải quyết	168,343,334	237,942,384
- Kinh phí công đoàn	176,164,258	110,893,385
- BHXH - BHYT - BHTN	167,385,159	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,967,907,114	3,501,252,833
	4,479,799,865	3,850,088,602

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/12/2014	31/12/2013
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3,321,224,329	1,969,493,900
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(1,075,704,071)	
	2,245,520,258	1,969,493,900

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2014	31/12/2013
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	-	-

14. Vốn chủ sở hữu

a) Vốn của chủ sở hữu (Phụ lục 2)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014	31/12/2013
- Tổng công ty cổ phần vận tải dầu khí	52,037,720,000	52,037,720,000
- Tổng công ty Khí Việt Nam	45,000,000,000	45,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	30,000,000,000
- Cty CP kinh doanh dịch vụ cao cấp Dầu Khí Việt Nam	14,410,000,000	15,000,000,000
- Cty CP ĐT & TM Dầu Khí Sông Đà	1,032,200,000	1,032,200,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	117,520,080,000	86,930,080,000
	230,000,000,000	230,000,000,000
c) Các quỹ của Doanh nghiệp	31/12/2014	31/12/2013
- Quỹ Dự phòng tài chính	839,178,790	375,058,709
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	954,943,512	490,823,431
- Lợi nhuận chưa phân phối	34,165,971,592	17,051,341,242
	35,960,093,894	17,917,223,382

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
- Doanh thu bán hàng thương mại	180,729,334,785	279,553,163,841	840,177,352,825	699,138,120,384
- Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	55,994,638,675	48,578,637,548	216,655,152,101	203,897,237,327
- Doanh thu dịch vụ khác	3,003,595,290	20,448,560,397	20,179,491,868	41,998,277,207
	239,727,568,750	348,580,361,786	1,077,011,996,794	945,033,634,918
16. Các khoản giảm trừ doanh thu				-
- Chiết khấu thương mại			-	20,600,700
			-	20,600,700
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)				
- Doanh thu thuần bán hàng thương mại	180,729,334,785	279,553,163,841	840,177,352,825	699,138,120,384
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận tải	55,994,638,675	48,578,637,548	216,655,152,101	203,876,636,627
- Doanh thu thuần dịch vụ khác	3,003,595,290	20,448,560,397	20,179,491,868	41,998,277,207
	239,727,568,750	348,580,361,786	1,077,011,996,794	945,013,034,218
18. Giá vốn hàng bán (MS 11)				
- Giá vốn bán hàng thương mại	180,665,622,463	283,969,830,115	839,052,363,029	697,459,502,432
- Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	45,264,801,304	43,725,922,927	192,833,079,203	191,579,449,109
- Giá vốn dịch vụ khác	2,565,173,341	19,684,370,333	17,013,520,004	39,487,040,104
	228,495,597,108	347,380,123,375	1,048,898,962,236	928,525,991,645
19. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,303,861,926	2,933,035,076	9,904,936,966	9,978,191,937
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	57,500,000	68,033,600	102,497,000	113,885,000
- Hoàn nhập Dự phòng đầu tư chứng khoán	(348,597,100)	83,043,700	445,428,600	323,594,900
	2,012,764,826	3,084,112,376	10,452,862,566	10,415,671,837
20. Chi phí tài chính (MS 22)				
- Lãi tiền vay ngân hàng	6,583,333		6,583,333	-
	6,583,333	-	6,583,333	-
21. Thu nhập khác (MS 31)				
- Thu từ thanh lý tài sản	8,120,365,997	3,146,411,409	15,487,888,145	9,508,322,361
- Thu nhập khác	195,033,405	2,160,157,225	396,821,942	2,406,082,145
	8,315,399,402	5,306,568,634	15,884,710,087	11,914,404,506

22. Chi phí khác (MS 32)

- Thanh lý tài sản	5,135,021,682	1,500,486,009	9,475,520,664	6,193,044,533
- Tiền phạt	9,550,000	(51,940,479)	18,150,000	251,590,688
- Chi phí khác	15,572	284,829,714	194,475,544	276,638,557
	5,144,587,254	1,733,375,244	9,688,146,208	6,721,273,778

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
- Lợi nhuận trước thuế	10,523,371,768	3,586,278,810	24,892,112,452	14,077,439,488
Trừ thu nhập không chịu thuế	57,500,000	112,033,600	102,497,000	157,885,000
Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ	(4,504,338,958)	9,381,802,040	(23,838,958)	9,794,833,207
Thu nhập chịu thuế	5,961,532,810	12,856,047,250	24,765,776,494	23,714,387,695
- Thuế suất thông thường	22%	25%	22%	25%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,311,537,218	3,214,011,797	5,448,470,829	5,928,596,924
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	448,557,306		448,557,306	532,778,731
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,760,094,524	3,214,011,797	5,897,028,135	6,461,375,655

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
- Giá vốn thương mại	180,665,622,463	283,969,830,115	839,052,363,029	697,459,502,432
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	9,678,841,112	8,688,432,437	42,585,818,407	50,589,522,090
- Chi phí nhân công	18,192,487,257	28,631,982,663	90,162,552,185	90,794,946,632
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,678,641,722	8,955,159,679	35,372,758,573	37,024,033,774
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,174,625,502	16,691,673,671	52,403,378,091	55,711,079,697
- Chi phí khác bằng tiền	990,972,567	4,714,310,177	9,185,857,169	14,965,312,670
	234,381,190,623	351,651,388,742	1,068,762,727,454	946,544,397,295

VII- Những thông tin khác:**1. Thông tin về nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan:**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

Dịch vụ cung cấp	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Tổng Công ty CP Vận Tải Dầu Khí - PVTrans	470,509,092	2,411,652,345	1,812,682,698	3,090,684,162
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Vũng Tàu	38,599,796	86,442,300	239,975,150	384,900,319
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Thái Bình Dương	110,580,909	93,840,000	415,537,273	373,380,000
Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu Phương Nam	87,308,000	86,657,000	363,317,000	244,039,705
Công ty CP Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	90,800,000	162,972,000	1,090,497,761	624,640,128
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Đồng Dương	357,254,544	96,398,364	1,648,940,179	1,192,459,490
CN TCT - Công Ty Dịch Vụ Hàng Hải	308,374,728	233,538,727	1,174,861,790	963,135,011
CN TCT - Công Ty Dịch Vụ Quản Lý Tàu	4,740,908		9,149,999	-
Công ty TNHH PVTRANS EMAS	4,771,296	6,552,455	28,813,413	28,648,758
	1,472,939,273	3,178,053,191	6,783,775,263	6,901,887,574

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Quý báo cáo năm nay	Quý báo cáo năm trước
Lương thưởng và các khoản phúc lợi khác	359,937,000	354,251,306

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau:

Phải thu thương mại nội bộ Tổng Công ty	31/12/2014	31/12/2013
Tổng Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí - PVTrans	441,080,000	2,634,642,580
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Vũng Tàu	40,235,000	31,011,255
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Thái Bình Dương	-	880,000
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Phương Nam	29,898,000	34,995,400
Công ty Cổ phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	32,230,000	58,804,900
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Đông Dương	583,747,200	732,483,613
CN TCT - Công Ty Dịch Vụ Hàng Hải	72,203,000	90,739,745
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn PVTRANS EMAS	9,661,035	12,088,800
	1,209,054,235	3,595,646,293

Phải trả thương mại nội bộ Tổng Công ty	31/12/2014	31/12/2013
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Đông Dương	769,600,573	1,649,425,936

2. Thông tin so sánh:

	Quý báo cáo năm nay	Quý báo cáo cùng kỳ năm trước	Chênh lệch
+ Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	239,727,568,750	348,580,361,786	(108,852,793,036)
- Doanh thu thuần bán hàng thương mại	180,729,334,785	279,553,163,841	(98,823,829,056)
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận tải	55,994,638,675	48,578,637,548	7,416,001,127
- Doanh thu thuần dịch vụ khác	3,003,595,290	20,448,560,397	(17,444,965,107)
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,523,371,768	3,586,278,810	6,937,092,958

Tp. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn T. Thu Strong

Phan Thị Diệu Thúy

Nguyễn Luyến Hiền

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG**

Phụ lục 1

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
Quý IV năm 2014**

DVT: đồng

Chi tiêu	Phải nộp tại 01/01/2014	Phải nộp tại 30/9/2014	Số phát sinh Quý IV năm 2014		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo		Phải nộp tại cuối kỳ báo cáo
			Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,790,025,256	1,353,620,282	2,031,019,099	3,784,241,312	11,354,860,229	13,544,487,416	(399,601,931)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,127,246,355	533,199,554	1,760,094,524	1,092,244,436	5,897,028,135	7,823,224,848	1,201,049,642
6. Thu trên vốn	-	-	-	-	-	-	-
7. Thuế thu nhập cá nhân	275,724,322	(77,154,531)	244,394,587	128,924,414	1,418,959,176	1,656,367,856	38,315,642
8. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
9. Thuế nhà đất	-	-	-	-	9,000,000	9,000,000	-
10. Các loại thuế khác (môn bài)	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	5,192,995,933	1,809,665,305	4,035,508,210	5,005,410,162	18,679,847,540	23,033,080,120	839,763,353

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn T. Thu Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Diệu Thúy
BTC Quý 4.2014

Tp. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2015



Nguyễn Duyên Hiền

14- Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ bổ sung vốn điều lệ)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2013)	<u>230,000,000,000</u>		<u>115,764,722</u>	<u>9,469,174,450</u>	<u>239,584,939,172</u>
- Lãi trong kỳ trước				9,282,401,628	9,282,401,628
- Tăng khác		375,058,709	375,058,709		750,117,418
- Giảm khác				(1,700,234,836)	(1,700,234,836)
Số dư cuối năm trước	<u>230,000,000,000</u>	<u>375,058,709</u>	<u>490,823,431</u>	<u>17,051,341,242</u>	<u>247,917,223,382</u>
Số dư đầu năm nay (01/01/2014)	<u>230,000,000,000</u>	<u>375,058,709</u>	<u>490,823,431</u>	<u>17,051,341,242</u>	<u>247,917,223,382</u>
- Lãi trong kỳ	-			19,271,110,675	19,271,110,675
- Tăng khác (phân phối lợi nhuận năm trước)	-	464,120,081	464,120,081		928,240,162
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận năm trước)	-			(2,156,480,325)	(2,156,480,325)
Số dư cuối kỳ báo cáo	<u>230,000,000,000</u>	<u>839,178,790</u>	<u>954,943,512</u>	<u>34,165,971,592</u>	<u>265,960,093,894</u>

